

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH ĐƠN GIẢN GIÚP SINH VIÊN KHỐI CAO ĐẲNG NGHỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA PHÁT TRIỂN VỐN TỪ VỰNG HIỆU QUẢ

Phạm Thị Thu Hiền - Bùi Thị Hằng
 Khoa Cơ bản - Trường Cao đẳng Sơn La
 Email: buihangcdsl@gmail.com.

Tóm tắt: Từ vựng là yếu tố cốt lõi trong quá trình học ngôn ngữ, đóng vai trò nền tảng giúp người học hình thành và phát triển năng lực giao tiếp. Đối với sinh viên (SV) khối Cao đẳng nghề, vốn từ vựng phong phú là điều kiện cần thiết để phát triển bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách hiệu quả. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn SV vẫn chưa có phương pháp học từ vựng phù hợp, dẫn đến hiện tượng học vẹt, nhanh quên và khó vận dụng. Bài viết, dựa trên kinh nghiệm giảng dạy và khảo sát thực tế tại Trường Cao đẳng Sơn La, giới thiệu một số phương pháp học từ vựng tiếng Anh đơn giản nhưng hiệu quả, nhằm giúp SV hình thành thói quen học tích cực, bền vững và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong học tập cũng như công việc tương lai.

Từ khóa: Từ vựng tiếng Anh, phương pháp học, SV cao đẳng nghề, phát triển ngôn ngữ.
 Nhận bài: 07/01/2026; Biên tập: 08/01/2026; Phản biện: 12/01/2026; Duyệt đăng: 19/01/2026.

1. Đặt vấn đề

Từ vựng giữ vai trò cốt lõi trong giao tiếp và là nền tảng của mọi kỹ năng ngôn ngữ. Người học chỉ có thể truyền đạt ý tưởng rõ ràng khi sở hữu vốn từ đủ rộng để diễn đạt chính xác. Thực tế cho thấy trong giao tiếp, người nghe chú trọng nội dung hơn ngữ pháp; vì vậy, dù nắm chắc cấu trúc câu nhưng thiếu từ vựng, người học vẫn khó truyền tải đúng ý. Vốn từ phong phú không chỉ hỗ trợ nghe - nói - đọc mà còn nâng cao khả năng viết đúng ngữ cảnh và hạn chế lỗi chính tả.

Mặc dù học sinh hiện nay được tiếp xúc với tiếng Anh từ rất sớm (từ lớp 1 hoặc lớp 3), nhưng đến bậc cao đẳng, nhiều em vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng từ: viết sai chính tả, dùng từ không phù hợp, phát âm sai, hoặc học thuộc máy móc rồi nhanh chóng quên. Tâm lý “ngán”, “lười”, “sợ” học từ mới khá phổ biến do cách học chưa hiệu quả.

Khảo sát SV khối cao đẳng nghề tại Trường Cao đẳng Sơn La cho thấy phần lớn người học dành ít thời gian cho từ vựng và chủ yếu học theo kiểu chép nhiều lần, học thuộc lòng hoặc dựa vào phiên âm. Những cách học này giúp nhớ nhanh nhưng cũng quên nhanh. Do chưa tìm ra phương pháp phù hợp, hiệu quả học từ vựng còn hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích và đề xuất một số phương pháp học từ vựng nhằm giúp sinh viên (SV) lựa chọn cách học hiệu quả hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

Đối với người học ngoại ngữ, từ vựng thường được hiểu là toàn bộ các từ trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, cách hiểu này chưa thật sự toàn diện, bởi từ vựng không chỉ bao gồm các từ đơn lẻ mà còn bao hàm những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn. Theo Penny Ur (1996), từ vựng bao gồm từ đơn,

các cụm từ đa thành tố và cả thành ngữ, được gọi chung là “mục từ vựng” (vocabulary items). Barcroft, Sunderman và Schmitt (2011) cũng cho rằng các cụm diễn đạt cố định như Nice to meet you hay See you again hoạt động như một đơn vị nghĩa hoàn chỉnh, tương đương với từ đơn trong giao tiếp.

Bổ sung cho quan điểm này, Alali và Schmitt (2012) nhấn mạnh vai trò của các chuỗi từ công thức (formulaic sequences) - những cụm từ có tính cố định, mang chức năng giao tiếp rõ ràng và xuất hiện với tần suất cao trong cả ngôn ngữ nói và viết. Các chuỗi từ này giữ vai trò trung tâm trong việc tiếp thu và sử dụng từ vựng, giúp người học diễn đạt tự nhiên, trôi chảy và phù hợp với ngữ cảnh. Như vậy, từ vựng có thể được hiểu là tập hợp các đơn vị ngôn ngữ gồm từ đơn, cụm từ, các kết hợp từ điển hình và những chuỗi từ mang tính công thức, được sử dụng để truyền tải ý nghĩa trọn vẹn.

Bên cạnh việc xác định phạm vi của từ vựng, nhiều học giả cũng nhấn mạnh chiều sâu của việc “biết một từ”. Richards (1976) cho rằng người học cần hiểu không chỉ nghĩa cơ bản mà còn cách sử dụng từ trong các tình huống giao tiếp khác nhau, đặc điểm ngữ pháp, cấu tạo từ và các sắc thái nghĩa liên quan. Nation (1990) bổ sung rằng năng lực từ vựng còn bao gồm kiến thức về chính tả, phát âm, khả năng kết hợp từ và mức độ phù hợp trong từng ngữ cảnh sử dụng.

Ngoài ra, các nghiên cứu gần đây khẳng định năng lực từ vựng bao gồm cả kiến thức tiếp nhận và kiến thức sản xuất. Người học không chỉ nhận biết từ trong nghe - đọc mà còn phải vận dụng hiệu quả trong nói - viết. Do đó, năng lực từ vựng là một năng lực ngôn ngữ phức hợp, giữ vai trò cốt lõi trong việc phát triển năng lực ngoại ngữ tổng thể của người học.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Cuộc khảo sát được tiến hành với 100 SV khoá K61, 62 thuộc các ngành Du lịch, Công nghệ thông tin, và Điện - Điện tử. Nội dung khảo sát tập trung vào thói quen học từ vựng, mức độ khó khăn, phương pháp học đang sử dụng, và nhu cầu cải thiện, mức độ khó khăn, phương pháp học đang sử dụng, và nhu cầu cải thiện.

2.1.2.1. Công cụ thu thập dữ liệu

*Bảng hỏi có cấu trúc (structured questionnaire) gồm các mục: thông tin nhân khẩu, thói quen học từ vựng, khó khăn khi học, phương pháp đang sử dụng, nhu cầu và thái độ với phương pháp học mới. Các câu hỏi chủ yếu ở dạng lựa chọn (multiple choice) và thang Likert (khi cần đo mức độ đồng ý).

*Phiếu phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interview) với một nhóm nhỏ giảng viên và SV tiêu biểu để làm rõ nguyên nhân và thu thập ý kiến định tính. (Bản khảo sát được thử nghiệm trước trên 10-15 SV để kiểm tra tính rõ ràng và hiệu chỉnh.)

2.1.2.2. Quy trình thu thập dữ liệu

- Chuẩn bị bảng hỏi và xin phép thu thập dữ liệu từ nhà trường.

- Thử nghiệm bảng hỏi (pilot) với 10-15 SV, điều chỉnh câu hỏi dựa trên phản hồi.

- Phát bảng hỏi trực tiếp và/hoặc qua nền tảng trực tuyến cho 100 SV trong khoảng thời gian xác định.

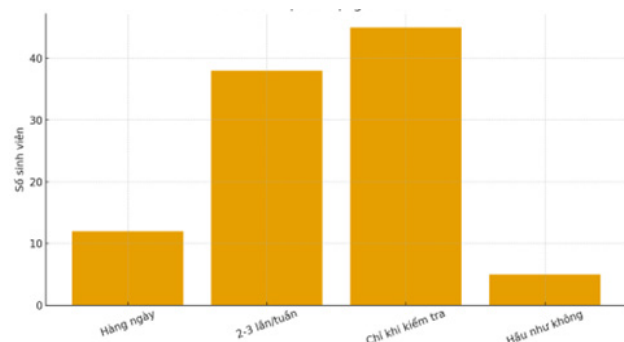
- Thu gom, kiểm tra tính hợp lệ của phiếu và mã hóa dữ liệu để phân tích.

2.1.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Sử dụng thống kê mô tả để trình bày kết quả khảo sát (tần suất, tỷ lệ phần trăm, trung bình khi cần). Các biểu đồ cột, bảng biểu được dùng để minh họa kết quả. Bên cạnh đó, thông tin từ phỏng vấn và quan sát được phân tích nội dung để lý giải nguyên nhân và bổ sung cho kết quả định lượng.

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Kết quả khảo sát



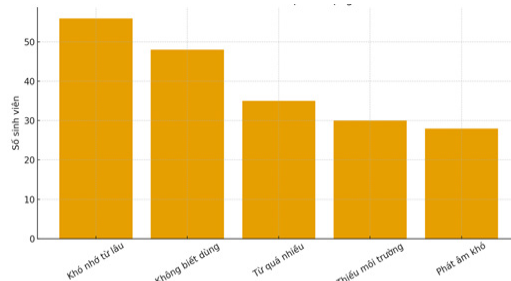
Biểu đồ 1: Tần xuất học từ vựng

Kết quả ở biểu đồ 1 cho thấy phần lớn SV không duy trì thói quen học từ vựng thường xuyên. Chỉ 12% học hàng ngày và 38% học 2 - 3 lần/tuần, chiếm tổng cộng 50% - mức trung bình. Tuy nhiên, đáng chú ý là 45% SV chỉ học khi sắp kiểm tra, cho

thấy việc học mang tính đối phó, thiếu kế hoạch dài hạn. Ngoài ra, 5% hầu như không học, phản ánh động lực và ý thức tự học rất thấp.

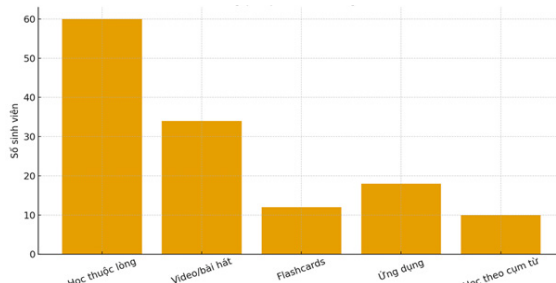
Nhìn chung, tần suất học từ vựng của SV còn hạn chế và thiếu tính liên tục, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ghi nhớ và mở rộng vốn từ. Điều này cho thấy tần xuất học từ vựng tiếng Anh của SV khối cao đẳng nghề tại Trường Cao đẳng Sơn La nhìn chung còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của môi trường nghề nghiệp.

Tiếp theo là những khó khăn khi học từ vựng của SV.



Biểu đồ 2: Khó khăn khi học từ vựng

Ở biểu đồ 2 kết quả khảo sát 100 SV cho thấy khó khăn lớn nhất khi học từ vựng là khó nhớ từ lâu (56%). Điều này cho thấy phần lớn SV chưa có phương pháp ghi nhớ hiệu quả và ít được tiếp xúc lặp lại với từ trong ngữ cảnh. Khó khăn đứng thứ hai là không biết dùng từ trong câu (48%), chứng tỏ SV hiểu nghĩa nhưng thiếu khả năng vận dụng, đặc biệt là trong collocations và cấu trúc câu. Khoảng 35% SV cảm thấy từ vựng quá nhiều, dẫn đến học không có trọng tâm; điều này đòi hỏi phải có hướng dẫn về cách chọn lọc từ quan trọng. Bên cạnh đó, 30% cho rằng thiếu môi trường sử dụng tiếng Anh, khiến khả năng ghi nhớ và dùng từ suy giảm. Cuối cùng, 28% gặp khó khăn với phát âm, ảnh hưởng đến sự tự tin và việc sử dụng từ trong giao tiếp.



Biểu đồ 3: Phương pháp học từ vựng hiện tại

Dựa trên biểu đồ biểu đồ 3 có thể thấy phương pháp học từ vựng hiện tại của 100 SV như sau: Phương pháp được sử dụng phổ biến nhất là học thuộc lòng chiếm 60 SV → cao nhất. Điều này cho thấy phần lớn SV vẫn chọn cách học truyền thống, thiên về ghi nhớ máy móc, chưa tối ưu cho ghi nhớ lâu dài. Phương pháp được sử dụng ở mức trung

bình đó là xem video/nghe bài hát: 34 SV Đây là phương pháp tự nhiên, dễ tiếp cận nhưng SV vẫn chưa tận dụng tối đa. Ứng dụng học từ vựng (app): 18 SV Con số còn thấp so với xu hướng hiện đại, cho thấy SV chưa có thói quen học từ qua công nghệ. Cuối cùng 2 phương pháp ít được sử dụng là Flashcards: 12 SV và học theo cụm từ (lexical chunks): 10 SV.

Bảng 1: Số lượng từ vựng SV ước lượng mình biết

Mức độ	Số SV	Tỷ lệ (%)
Dưới 500 từ	42	42%
500-1000 từ	40	40%
1000-1500 từ	13	13%
Trên 1500 từ	5	5%

Kết quả khảo sát số lượng từ vựng SV ước lượng mình biết ở bảng 1 cho thấy 82% SV có vốn từ dưới 1000 từ (42% dưới 500 từ và 40% từ 500-1000 từ). Điều này chứng tỏ phần lớn SV chỉ sở hữu vốn từ ở mức cơ bản, chưa đủ để đọc - hiểu tài liệu học thuật hay giao tiếp tự tin. Nhóm biết từ 1000 - 1500 từ chiếm 13%, phản ánh số lượng SV có khả năng sử dụng tiếng Anh độc lập còn hạn chế. Chỉ 5% SV có vốn từ trên 1500 từ, cho thấy rất ít SV đạt mức khá - tốt. Nhìn chung, dữ liệu cho thấy vốn từ vựng của SV còn thấp và phân hóa mạnh, là nguyên nhân khiến nhiều em gặp khó khăn trong kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và cần được hỗ trợ bằng phương pháp học từ khoa học và môi trường thực hành phù hợp.

Tiếp theo là nhu cầu học từ vựng của SV.

Bảng 2: Nhu cầu học từ vựng của SV

Nhu cầu	Số SV	Tỷ lệ (%)
Muốn có cách học để nhớ	70	70%
Muốn học qua video, hình ảnh	52	52%
Muốn được luyện nói để ghi nhớ từ	48	48%
Muốn giảng viên hướng dẫn phương pháp học	61	61%

Theo kết quả khảo sát thu thập được ở bảng 2 thì chúng ta thấy ý kiến của 100 SV, với 4 nhu cầu chính liên quan đến việc học từ vựng tiếng Anh. Mỗi nhu cầu có số lượng SV và tỷ lệ phần trăm tương ứng. (1) Muốn có cách học để nhớ - 70 SV (70%) Đây là nhu cầu cao nhất. Cho thấy SV gặp khó khăn trong việc ghi nhớ từ vựng. Họ mong muốn có chiến lược ghi nhớ hiệu quả, ví dụ: từ khóa, sơ đồ tư duy, liên tưởng hình ảnh... Hơn một nửa SV thích tài liệu trực quan. (52%) Xu hướng này phù hợp với phong cách học qua đa giác quan (VAK learning styles). Gợi ý giảng viên nên bổ sung: video ngắn, infographic, flashcards có hình. (3) Muốn được luyện nói để ghi nhớ từ - 48 SV (48%) Gần một nửa SV tin rằng sử dụng từ trong giao tiếp giúp ghi nhớ lâu hơn. Điều này cho thấy nhu cầu được thực hành, tương tác, speaking activity như: role-play,

mini talk, pair work. Nhóm SV có nhu cầu muốn giảng viên hướng dẫn phương pháp học - 61 SV (61%) Nhu cầu cao thứ hai. SV thiếu định hướng tự học, mong muốn giảng viên: Hướng dẫn cách học từ hiệu quả, cách ghi chép, cách ôn tập theo chu kỳ lặp lại (spaced repetition), cách dùng app và sổ tay từ vựng. Nhìn chung, cả 4 xu hướng đều cho thấy SV muốn học từ vựng bằng cách dễ nhớ, trực quan và có áp dụng thực tế, đồng thời cần sự hướng dẫn rõ ràng của giảng viên.

Bảng 3: Mức độ sẵn sàng học các phương pháp mới của SV

Mức độ	Số SV	Tỷ lệ (%)
Sẵn sàng áp dụng	72	72%
Có thể thử nếu không quá khó	24	24%
Không muốn thay đổi cách học	4	4%

Cuối cùng kết quả khảo sát mức độ sẵn sàng học các phương pháp mới của bảng 3 cho thấy 96% SV mở lòng với phương pháp mới, rất thuận lợi để triển khai các phương pháp được đề xuất trong đề tài.

Từ kết quả khảo sát 100 SV, có thể thấy SV chưa có thói quen học từ vựng và gặp khó khăn lớn trong ghi nhớ lâu dài. Phần lớn chưa tiếp cận các phương pháp học hiện đại như SRS, lexical chunks, học qua đa phương tiện. SV có nhu cầu rất lớn về phương pháp học mới nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể. Điều này khẳng định sự cần thiết của đề tài trong việc đề xuất những phương pháp học từ vựng đơn giản, dễ áp dụng và phù hợp với trình độ của SV Cao đẳng nghề.

2.2.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng

Việc học từ vựng đóng vai trò nền tảng trong năng lực ngôn ngữ của người học tiếng Anh. Tuy nhiên, quá trình tiếp thu và ghi nhớ từ vựng chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Dựa trên kết quả khảo sát 100 SV và các nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, có thể xác định bốn nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả học từ vựng: phương pháp học cá nhân, tài liệu và kênh học, môi trường thực hành, và sự hỗ trợ từ giảng viên.

*** Phương pháp học cá nhân**

Phương pháp học là yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng ghi nhớ từ vựng. Một tỷ lệ lớn SV (70%) mong muốn được trang bị cách học để nhớ, cho thấy đa số chưa có chiến lược học tập phù hợp.

Những hạn chế thường gặp gồm: Học vẹt danh sách từ mà không đặt vào ngữ cảnh. Thiếu sự lặp lại theo chu kỳ (spaced repetition). Không áp dụng kỹ thuật ghi nhớ như liên tưởng, sơ đồ tư duy, chia nhóm từ. Khi phương pháp học không phù hợp, SV dễ quên từ, khó vận dụng vào giao tiếp và dẫn đến tâm lý ngại học từ vựng. Ngược lại, áp dụng chiến lược học chủ động giúp nâng cao khả năng ghi nhớ

dài hạn.

* Tài liệu và kênh học (đa phương tiện).

Có 52% SV cho biết họ thích học qua video hoặc hình ảnh, phản ánh xu hướng ưu tiên học liệu trực quan. Điều này phù hợp với các lý thuyết về học qua đa giác quan (multimodal learning), cho rằng hình ảnh và âm thanh thúc đẩy khả năng ghi nhớ sâu.

Tác động của kênh học thể hiện ở: Video giúp minh họa ngữ cảnh sử dụng từ, hình ảnh kích thích trí nhớ trực quan, ứng dụng flashcard hoặc infographic giúp ôn tập nhanh và tiện lợi. Nếu học liệu không hấp dẫn hoặc chỉ đơn thuần là văn bản, mức độ tập trung và động lực học giảm đáng kể.

* Môi trường thực hành và sự sử dụng ngôn ngữ

Có 48% SV cho rằng luyện nói giúp ghi nhớ từ, cho thấy nhu cầu được sử dụng từ vựng trong tình huống thực tế. Theo nguyên tắc "Use it or lose it", từ vựng chỉ có thể ghi nhớ lâu khi được vận dụng qua: Hoạt động giao tiếp (pair work, role-play). Thuyết trình nhóm nhỏ. Tương tác với bạn học hoặc môi trường tiếng Anh. Thiếu cơ hội thực hành dẫn đến từ vựng bị động (passive vocabulary), tức SV chỉ nhận biết từ nhưng không thể sử dụng khi cần.

* Sự hướng dẫn từ giảng viên

Có 61% SV mong muốn được giảng viên hướng dẫn phương pháp học, cho thấy vai trò định hướng của giảng viên là yếu tố quan trọng trong quá trình học từ vựng. Tác động của giảng viên thể hiện qua: Hướng dẫn lựa chọn phương pháp học phù hợp. Xây dựng hệ thống bài tập đa dạng. Giới thiệu công cụ học hiện đại (app, flashcard). Tổ chức hoạt động học tích cực trong lớp. SV thiếu định hướng thường lúng túng trong việc tự học, dẫn đến hiệu quả thấp dù dành nhiều thời gian.

* Tác động tổng hợp

Các yếu tố trên không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương tác: Một phương pháp học phù hợp cần đi kèm học liệu trực quan. Học liệu tốt nhưng thiếu môi trường thực hành sẽ không tạo ra ghi nhớ lâu dài. Dù có tài liệu và hoạt động thực hành, SV vẫn cần sự hướng dẫn để hình thành chiến lược tự học bền vững. Do đó, hiệu quả học từ vựng được hình thành từ sự kết hợp giữa năng lực tự học của SV, chất lượng học liệu, cơ hội sử dụng ngôn ngữ và định hướng của giảng viên.

Kết quả khảo sát cho thấy SV có nhu cầu cao đối với các phương pháp học dễ nhớ, học liệu trực quan và sự hướng dẫn từ giảng viên. Điều này gợi ý các giảng viên trường cao đẳng Sơn La cần thiết kế hoạt động giảng dạy từ vựng theo hướng: Tăng tính trực quan, đẩy mạnh thực hành giao tiếp, trang bị chiến lược tự học, và phát triển vai trò hỗ trợ của giảng viên. Việc cải thiện đồng thời các yếu tố trên sẽ giúp nâng cao đáng kể hiệu quả ghi nhớ và vận dụng từ vựng của SV.

2.3. Đề xuất phương pháp học từ vựng hiệu quả

Dựa trên các kết quả khảo sát về nhu cầu, tần

suất học và năng lực từ vựng của SV, tác giả đề xuất một số phương pháp học tiếng Anh mang tính khả thi và hiệu quả như sau. Các phương pháp này được xây dựng dựa trên nguyên tắc kết hợp học liệu trực quan, định hướng phương pháp và tăng cường sử dụng ngôn ngữ, nhằm khắc phục hạn chế về vốn từ vựng còn thấp và thói quen học tập chưa thường xuyên của SV khối cao đẳng nghề.

2.3.1. Áp dụng phương pháp học từ vựng theo ngữ cảnh (Context-based Vocabulary Learning)

Kết quả cho thấy 70% SV có nhu cầu về "cách học dễ nhớ", cho thấy họ gặp khó khăn khi ghi nhớ từ rời rạc. Việc học từ vựng theo ngữ cảnh cho phép người học tiếp thu từ trong các câu hoặc tình huống giao tiếp cụ thể, nhờ đó tăng khả năng ghi nhớ và vận dụng. Phương pháp này có thể triển khai thông qua:

- Học cụm từ (chunks) thay vì từ đơn lẻ;
- Sử dụng câu ví dụ thực tế trong các tình huống quen thuộc;
- Tạo tình huống giao tiếp nhỏ để thực hành ngay sau khi học từ.

Phương pháp này giúp chuyển từ vựng từ mức độ nhận biết sang mức độ sử dụng chủ động.

2.3.2. Tăng cường sử dụng học liệu đa phương tiện (Multimodal Learning Materials)

Với 52% SV thích học qua hình ảnh và video, việc ứng dụng học liệu đa phương tiện là cần thiết. Theo lý thuyết học đa giác quan, việc kết hợp thị giác và thính giác hỗ trợ hình thành dấu ấn trí nhớ mạnh mẽ hơn so với văn bản thuần túy. Giải pháp này bao gồm: Sử dụng video ngắn minh họa từ vựng, sử dụng flashcards có hình ảnh hoặc infographic, Ứng dụng các nền tảng học trực tuyến như Quizlet, Memrise.

Việc tăng cường học liệu trực quan không chỉ cải thiện hứng thú học tập mà còn hỗ trợ SV có phong cách học trực quan - thính giác.

2.3.3. Tổ chức ôn tập theo chu kỳ lặp lại (Spaced Repetition Technique)

Dữ liệu cho thấy 45% SV chỉ học từ vựng khi có kiểm tra, dẫn đến việc ghi nhớ thiếu bền vững. Do đó, cần áp dụng kỹ thuật ôn tập cách quãng nhằm tối ưu hóa trí nhớ dài hạn. SV có thể thực hiện thông qua:

- Lên lịch ôn tập từ mới theo chu kỳ 1-3-7-14 ngày;
- Sử dụng ứng dụng có thuật toán lặp lại cách quãng như Anki hoặc Duolingo;
- Mỗi buổi học chỉ cần 10 - 15 phút nhưng duy trì đều đặn.

Phương pháp này đặc biệt phù hợp với SV có vốn từ thấp và tần suất học chưa ổn định.

2.3.4. Tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp (Communicative Practice)

48% SV cho rằng luyện nói giúp ghi nhớ từ vựng, ghi nhận rằng việc sử dụng ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái hiện thông tin. Để triển khai, giảng viên có thể:

- Tổ chức hoạt động cặp/nhóm nhỏ với nhiệm vụ giao tiếp cụ thể;
- Cho SV thực hành nói ngắn (micro-speaking) 1 - 2 phút mỗi buổi;
- Ứng dụng các mô hình lớp học giao tiếp như role-play, problem-solving.

Việc thực hành thường xuyên giúp củng cố vốn từ và tăng sự tự tin của người học.

2.3.5. Hướng dẫn kỹ năng ghi chép và quản lý từ vựng (Vocabulary Management Skills)

Kết quả cho thấy SV chưa có chiến lược tự học rõ ràng, thể hiện qua việc ghi nhớ yếu và tần suất học không ổn định. Do đó, giảng viên cần hướng dẫn kỹ năng ghi chép khoa học:

- Ghi chép theo cấu trúc: từ - nghĩa - từ loại - ví dụ - hình ảnh;
- Phân loại từ vựng theo chủ đề;
- Sử dụng sổ tay hoặc công cụ số như Notion/OneNote để hệ thống hóa từ.

2.3.6. Thiết lập thói quen học tập hằng ngày (Habit-based Learning)

Chỉ 12% SV học từ vựng hằng ngày, phản ánh sự thiếu ổn định trong việc duy trì thói quen học tập. Để cải thiện, SV được khuyến nghị:

- Dành 10 phút mỗi ngày cho việc đọc, nghe hoặc học từ;
- Tạo môi trường tiếng Anh xung quanh như chuyển ngôn ngữ thiết bị sang tiếng Anh;
- Tận dụng thời gian rảnh (khi di chuyển, nghỉ giải lao) để nghe podcast ngắn hoặc xem video.

2.3.7. Học nhóm và hỗ trợ lẫn nhau (Peer-assisted Learning)

Do sự phân hóa vốn từ (từ dưới 500 đến trên 1500 từ), hoạt động học tập theo nhóm nhỏ giúp giảm khoảng cách trình độ. SV có thể:

- Học theo “buddy system”, kiểm tra từ vựng cho nhau;
- Thảo luận nhóm nhỏ theo chủ đề mỗi tuần;
- Trao đổi kinh nghiệm học tập hoặc công cụ hỗ trợ.

Phương pháp học cộng tác này giúp tăng động lực và nâng cao hiệu quả tiếp thu.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát SV khối Cao đẳng nghề tại Trường Cao đẳng Sơn La cho thấy việc học từ vựng tiếng Anh vẫn còn nhiều hạn chế cả về thói quen học tập, phương pháp sử dụng và khả năng ghi nhớ lâu dài. Phần lớn SV chưa được trang bị chiến lược học từ vựng hiệu quả, trong khi nhu cầu được hướng dẫn phương pháp mới và mong muốn cải thiện năng lực từ vựng lại rất cao. Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc đổi mới cách học và cách dạy từ vựng trong môi trường giáo dục nghề nghiệp.

Các phương pháp đề xuất trong bài gồm học từ theo ngữ cảnh, sử dụng học liệu đa phương tiện,

áp dụng kỹ thuật lặp lại giãn cách, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp, rèn kỹ năng ghi chép và quản lý từ vựng, cũng như xây dựng thói quen học hằng ngày. Đây đều là những cách làm đơn giản, khả thi, phù hợp với đặc điểm người học và điều kiện giảng dạy hiện nay của nhà trường. Nếu được triển khai đồng bộ, các phương pháp này sẽ góp phần giúp SV ghi nhớ từ bền vững hơn, mở rộng vốn từ hiệu quả và tăng khả năng vận dụng ngôn ngữ trong học tập cũng như trong bối cảnh nghề nghiệp sau này.

Nhìn chung, phát triển vốn từ vựng là quá trình dài hạn, đòi hỏi sự kiên trì của người học và sự định hướng đúng đắn từ giảng viên. Với những giải pháp mang tính thực tiễn được trình bày, bài viết hy vọng sẽ góp phần hỗ trợ SV nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh và từng bước khắc phục những khó khăn hiện tại trong quá trình học từ vựng ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Alali, F & Schmitt, N. (2012). *Teaching Formulaic Sequences: The same or Different from Teaching Single I-Jords?* TESOL journal 3, 2.
- [2]. Barcroft, Sunderman, & Schmitt (2011). *Teaching Vocabulary - Vocabulary and its importance in language learning*; http://www.tesol.org/docs/books/bk_ELTD_Vocabulary_974
- [3]. Bùi Thị Xuân (2010). *Khảo sát về cách học từ vựng môn tiếng Anh giai đoạn một của SV Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh*. http://bnn.uh.edu.vn/Hoithao_26_10_11/10.
- [4]. Hung, Q. P. (2010). *5 steps to speak a New Language*. Cooper Cameron Publishing Group. Oregon.

Some simple English vocabulary learning methods to facilitate vocational college students at Son La College develop their vocabulary effectively

Pham Thi Thu Hien - Bui Thi Hang
Faculty of Basic Sciences, Son La College
Email: buihangcdsl@gmail.com.

Abstract: Vocabulary plays a fundamental role in language learning, forming the basis for developing communicative competence. For vocational college students, possessing a rich vocabulary is essential for mastering the four skills of listening, speaking, reading, and writing. However, in practice, many students lack effective strategies for learning vocabulary, leading to rote memorization, quick forgetting, and difficulty in real-life application. Based on teaching experience and a survey conducted at Son La College, this paper proposes several simple but effective methods of English vocabulary learning that help students build sustainable habits, improve long-term retention, and enhance practical language use in their study and future career.

Keywords: English vocabulary, learning methods, vocational students, language development.